

**BỘ Y TẾ  
CỤC QUẢN LÝ  
KHÁM, CHỮA BỆNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /KCB-NV  
V/v đăng tải dự thảo văn bản quy  
phạm pháp luật

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

Kính gửi:

- Công Thông tin điện tử Chính phủ;
- Văn Phòng Bộ Y tế.

Thực hiện Kế hoạch công tác pháp chế năm 2022, Cục Quản lý Khám, chữa bệnh - Bộ Y tế đã xây dựng Thông tư ban hành Danh mục bệnh hiểm nghèo để vận động, tiếp nhận, phân phối và sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện hỗ trợ khắc phục khó khăn.

Thực hiện quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, để hoàn thiện dự thảo Thông tư, Cục Quản lý Khám, chữa bệnh - Bộ Y tế kính đề nghị Quý đơn vị đăng tải toàn văn dự thảo Thông tư ban hành Danh mục bệnh hiểm nghèo để làm căn cứ thực hiện Nghị định số 93/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ về hỗ trợ bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo lên Công Thông tin điện tử Chính phủ và Công Thông tin điện tử Bộ Y tế để xin ý kiến góp ý rộng rãi của các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo đúng quy định (xin gửi kèm theo dự thảo Thông tư).

Chi tiết xin liên hệ đồng chí Lê Văn Trụ - Chuyên viên Cục Quản lý Khám, chữa bệnh - Bộ Y tế, ĐT: 090543.8899

Xin trân trọng cảm ơn./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Q. Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng (để báo cáo);
- Cục trưởng (để báo cáo);
- Các Phó Cục trưởng (để biết);
- Lưu: VT, NV.

**KT. CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

**Nguyễn Trọng Khoa**

Số: /2022/TT-BYT

Hà Nội, ngày tháng năm 2022

**THÔNG TƯ**

**DỰ THẢO**

**Ban hành Danh mục bệnh hiểm nghèo để các tổ chức, cá nhân vận động, tiếp nhận, phân phối và sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện hỗ trợ bệnh nhân**

*Căn cứ Nghị định số 93/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ về vận động, tiếp nhận, phân phối và sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện hỗ trợ khắc phục khó khăn do thiên tai, dịch bệnh, sự cố; hỗ trợ bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo;*

*Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20/6/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý Khám, chữa bệnh;*

*Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Danh mục bệnh hiểm nghèo để các tổ chức, cá nhân vận động, tiếp nhận, phân phối và sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện hỗ trợ khắc phục khó khăn.*

**Điều 1. Danh mục bệnh hiểm nghèo**

Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục bệnh hiểm nghèo để các tổ chức, cá nhân vận động, tiếp nhận, phân phối và sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện hỗ trợ bệnh nhân.

**Điều 2. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2022.

**Điều 3. Trách nhiệm thi hành**

Cục trưởng Cục Quản lý khám, chữa bệnh, Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Các Vụ trưởng, Cục trưởng, Tổng Cục trưởng thuộc Bộ Y tế, Giám đốc Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Y tế để xem xét, giải quyết./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Xã hội của Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ (Phòng Công báo;  
Công thông tin điện tử Chính phủ);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Các Thứ trưởng Bộ Y tế (để chỉ đạo thực hiện);
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Vụ, Cục, Tổng cục, Văn phòng Bộ,  
Thanh tra Bộ;
- Công thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, KCB, PC.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Nguyễn Trường Sơn**

**PHỤ LỤC: DANH MỤC MẮC CÁC BỆNH HIỂM NGHÈO**

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2022/TT-BYT

ngày tháng năm 2022)

<b>STT</b>	<b>Tên bệnh</b>	<b>Mã ICD</b>
1	Ung thư	
2	Nhồi máu cơ tim lần đầu	
3	Phẫu thuật động mạch vành	
4	Phẫu thuật thay van tim	
5	Phẫu thuật động mạch chủ	
6	Đột quy	I64.0
7	Hôn mê	R40.2
8	Bệnh xơ cứng rải rác	G35
9	Bệnh xơ cứng cột bên teo cơ	
10	Bệnh Parkinson	G20
11	Viêm màng não do vi khuẩn	G00.9
12	Viêm não nặng	
13	U não lành tính	D33
14	Loạn dưỡng cơ	G71.0
15	Bại hành tủy tiến triển	
16	Teo cơ tiến triển	
17	Viêm đa khớp dạng thấp	M06
18	Hoại thư do nhiễm liên cầu khuẩn tan huyết	
19	Thiếu máu bất sản	
20	Liệt hai chi	G82
21	Mù hai mắt	
22	Mất hai chi	
23	Mất thính lực	
24	Mất khả năng phát âm	
25	Suy thận	N14; N18.4;18.5
26	Bệnh nang tủy thận	?
27	Viêm tụy mạn tính tái phát	K86.0; K86.1

28	Suy gan	K72; K72.0; K72.9
29	Ghép cơ quan (ghép tim, ghép gan, ghép thận)	Z94
30	Bệnh lao phổi tiến triển	
31	Bỏng nặng	
32	Bệnh cơ tim	
33	Bệnh Alzheimer hay sa sút trí tuệ	G30
34	Tăng áp lực động mạch phổi	I27.0; I27.2
35	Bệnh rối loạn dẫn truyền thần kinh vận động	
36	Chấn thương sọ não nặng	
37	Nhiễm HIV do nghề nghiệp	
38	Bại liệt	A80
39	Sỏi đường mật có biến chứng shock nhiễm khuẩn, viêm phúc mạc	K80.3
40	Viêm tụy cấp nặng	K85
41	Chấn thương gan nặng ( độ IV trở lên)	S36.1
42	Chấn thương tụy nặng ( độ III trở lên)	S36.2
43	Bệnh Crohn	K50
44	Bệnh Hirschprung	Q43.1
45	Lao ruột	A18.3
46	Suy tim độ III, IV	I50
47	Các dị tật bẩm sinh của hệ tuần hoàn ( bao gồm bệnh tim bẩm sinh, mạch máu)	Q20-Q28
48	Bệnh ba thân động mạch vành	I25.0
49	U lympho	C81-C96
50	Bệnh van tim nặng	I08.0
51	U màng ngoài tim	C45.2
52	Bệnh cơ tim giãn, phì đại có tắc nghẽn, hạn chế	I42.0; I42.1; I42.5
53	Nghẽn tim bẩm sinh	Q24.6
54	Hẹp van động mạch chủ	I35.0
55	Viêm nội tâm mạc nhiễm khuẩn cấp và bán cấp	I33
56	Rối loạn nhịp tim nặng	I47.2
57	Sự có mặt của van tim thay thế khác	Z95.4

58	Áp xe não	G06.0
59	U tủy cổ	D33.4
60	Phình động mạch não	I67.1
61	Dị dạng thông động tĩnh mạch não: có kích thước lớn; vùng chức năng; ở sâu	Q28.2
62	U máu thể hang (cavernoma) não	Q28.3
63	Di chứng của bệnh viêm hệ thần kinh trung ương	G09
64	Giãn não thất	G91.9
65	Viêm cột sống dính khớp	M46
66	Đa chấn thương có di chứng	T06.3
67	Bệnh teo hệ thống ảnh hưởng chủ yếu tới hệ thần kinh trung ương	G10-G14
68	Gù vẹo biến dạng cột sống nặng (Gù với góc Cobb trên 100 độ và vẹo với góc Cobb trên 100 độ)	M40;M41
69	Dị tật bẩm sinh tủy sống	Q06.8; Q06.2
70	Bệnh đái tháo đường phụ thuộc hoặc không phụ thuộc Insulin	E10.1; E11.1
71	Hen ác tính	J46
72	Viêm gan cấp có hôn mê gan	B15.0; B16.0; B16.2; B19.0
73	Bệnh pemphigus	L10
74	Pemphigoid bong nước	L12
75	Vảy nến mủ toàn thân	L40.1
76	Lupus ban đỏ	L93; M32
77	Xơ cứng toàn thể	M34
78	Viêm da cơ	M33
79	Overlap syndrome (Hội chứng trùng lấp)	M35.1
80	MCTD (Bệnh mô liên kết hỗn hợp) (Các tổn thương hệ thống của mô liên kết, không đặc hiệu)	M35.9
81	Bệnh phong	A30
82	Mất trí trong bệnh mạch máu (trung bình và nặng)	F01
83	Mất trí trong các bệnh lý khác được xếp loại ở	F02

	chỗ khác (nặng và rất nặng)	
84	Mất trí không biệt định (nặng và rất nặng)	F03
85	Chậm phát triển tâm thần mức độ nặng	F72
86	Chậm phát triển tâm thần mức độ trầm trọng	F73
87	Hội chứng quên thực tồn không do rượu và các chất tác động do tâm thần khác	F04
88	Tâm thần phân liệt	F20
89	Rối loạn loại phân liệt	F21
90	Rối loạn phân liệt cảm xúc	F25
91	Rối loạn phổ tự kỷ	F84
92	Động kinh cơn lớn	G40.6
93	Trạng thái động kinh cơn lớn	G41.0
94	U lympho Hodgkin	C81.0-C81.9
95	U lympho không Hodgkin	C82.0-C86.6
96	Bệnh tăng sinh miễn dịch ác tính	C88.0-C88.9
97	Đa u tủy và các u tương bào	C90.0-C90.3
98	Bệnh bạch cầu dạng lympho	C91.0-C91.9
99	Bệnh bạch cầu tủy	C92.0-C92.9
100	Bệnh bạch cầu đơn nhân	C93.0-C93.9
101	Bệnh bạch cầu khác có loại tế bào xác định	C94.0-C94.7
102	Bệnh bạch cầu khác có loại tế bào không xác định	C95.0-C95.9
103	Bệnh tăng hồng cầu vô căn	D45
104	Hội chứng loạn sản tủy xương	D46.0-D46.9
105	Bệnh Thalassemia	D56.0-D56.9
106	Bệnh hồng cầu liềm	D57.0-D57.8
107	Các thiếu máu tan máu di truyền khác	D57.0-D57.8
108	Thiếu máu tan máu mắc phải	D59.0-D59.9
109	Suy tủy xương	D60.0-D61.9
110	Đông máu nội mạc rải rác	D65
111	Thiếu yếu tố VIII di truyền	D66
112	Thiếu yếu tố IX di truyền	D67

113	Bệnh Von Willebrand	D68.0
114	Thiếu yếu tố XI di truyền	D68.1
115	Thiếu các yếu tố đông máu khác do di truyền	D68.2
116	Thiếu hụt yếu tố đông máu mắc phải	D68.4
117	Ban xuất huyết giảm tiểu cầu vô căn	D69.3
118	Tăng tiểu cầu tiền phát	D75.2
119	Hội chứng thực bào tế bào máu liên quan đến nhiễm trùng	D76.2
120	Liệt nửa người không hồi phục	G81.1; G81.0; G81
121	Di chứng tổn thương tủy sống	T91.3
122	Rau cài răng lược	043.2
123	Tiền sản giật nặng	014.1
124	Tắc mạch sản khoa	088
125	Chảy máu sau đẻ	072
126	Sản giật	015
127	Viêm tai ngoài ác tính	H60.2
128	Câm điếc	H91.3
129	U xương thái dương	
130	U dây thần kinh số VIII	